



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.968.812.897.468	6.008.633.765.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.177.800.418.926	651.668.665.185
111	1. Tiền	4	163.300.418.926	234.348.665.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.014.500.000.000	417.320.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		865.891.279.760	1.328.559.221.660
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	118.007.656.247	432.981.930.767
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(755.413.365)	(953.161.365)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		748.639.036.878	896.530.452.258
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.937.677.687.284	3.082.281.525.922
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.614.857.342.536	1.348.736.174.580
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		609.297.973.563	575.197.923.225
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		340.748.348.354	532.717.915.551
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		273.000.000.000	466.600.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	194.502.156.595	253.933.519.330
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(94.728.133.764)	(94.904.006.764)
140	IV. Hàng tồn kho	7	833.780.267.864	807.507.044.477
141	1. Hàng tồn kho		838.466.739.345	813.557.931.672
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.686.471.481)	(6.050.887.195)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		153.663.243.634	138.617.308.711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.578.728.627	5.228.821.855
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		128.987.743.600	127.329.336.990
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		9.096.771.407	6.059.149.866
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		14.848.515.878.608	14.521.819.968.981
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		45.084.399.752	50.818.488.683
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		25.366.596	25.366.596
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	45.059.033.156	50.793.122.087
220	II. Tài sản cố định		2.588.002.833.638	2.584.784.885.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.522.436.182.836	2.518.931.473.102
222	- Nguyên giá		4.491.856.245.279	4.432.809.340.688
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.969.420.062.443)	(1.913.877.867.586)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	65.566.650.802	65.853.412.632
228	- Nguyên giá		83.622.995.915	83.622.995.915
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.056.345.113)	(17.769.583.283)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.741.499.298.319	1.773.066.914.071
231	1. Nguyên giá		2.616.685.673.894	2.616.685.673.894
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(875.186.375.575)	(843.618.759.823)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		441.827.094.527	275.954.512.618
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	441.827.094.527	275.954.512.618
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	9.488.435.649.538	9.287.154.637.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	8.670.955.030.788	8.449.674.018.847
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	307.894.164.509	307.894.164.509
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.2	(413.545.759)	(413.545.759)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		510.000.000.000	530.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		543.666.602.834	550.040.530.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		269.257.328.381	273.455.227.228
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		32.347.699.389	33.850.243.817
269	3. Lợi thế thương mại		242.061.575.064	242.735.059.233
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.817.328.776.076	20.530.453.734.936
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		8.189.844.112.127	8.317.804.815.307
310	I. Nợ ngắn hạn		3.127.228.400.175	3.443.435.067.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		359.512.471.392	633.005.027.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		787.347.372.982	790.665.979.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	96.559.299.014	74.565.360.847
314	4. Phải trả người lao động		9.134.445.878	43.099.301.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	440.044.366.126	526.830.482.550
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.878.174.022	7.751.271.002
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	160.001.044.947	85.219.286.381
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.234.080.662.688	1.264.637.519.063
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		15.647.794.934	14.777.538.849
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.022.768.192	2.883.300.770
330	II. Nợ dài hạn		5.062.615.711.952	4.874.369.747.451
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		272.373.106.984	264.597.567.171
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	233.314.660.599	231.568.542.182
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	4.509.644.118.292	4.334.710.938.577
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		47.283.826.077	43.492.699.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	12.627.484.663.949	12.212.648.919.629
410	I. Vốn chủ sở hữu		12.627.484.663.949	12.212.648.919.629
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	4. Cổ phiếu quỹ		(47.622.230.162)	(47.622.230.162)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		234.678.637.677	234.721.594.748
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.529.962.988.583	7.114.818.742.145
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.114.151.303.145	5.486.742.533.561
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		415.811.685.438	1.628.076.208.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		759.387.547.065	759.653.092.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.817.328.776.076	20.530.453.734.936



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng




Huỳnh Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.185.473.542.508	1.183.767.993.544	1.185.473.542.508	1.183.767.993.544
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.621.147.174)	(3.007.177.106)	(2.621.147.174)	(3.007.177.106)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.182.852.395.334	1.180.760.816.438	1.182.852.395.334	1.180.760.816.438
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(746.519.129.683)	(850.703.875.846)	(746.519.129.683)	(850.703.875.846)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.333.265.651	330.056.940.592	436.333.265.651	330.056.940.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	111.622.276.863	66.089.944.207	111.622.276.863	66.089.944.207
22	7. Chi phí tài chính	19	(94.654.509.669)	(127.671.240.521)	(94.654.509.669)	(127.671.240.521)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(92.669.117.698)</i>	<i>(105.417.083.323)</i>	<i>(92.669.117.698)</i>	<i>(105.417.083.323)</i>
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết		165.480.941.941	117.278.393.807	165.480.941.941	117.278.393.807
25	9. Chi phí bán hàng		(15.575.898.613)	(14.488.799.968)	(15.575.898.613)	(14.488.799.968)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(66.127.285.470)	(56.455.596.602)	(66.127.285.470)	(56.455.596.602)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		537.078.790.703	314.809.641.515	537.078.790.703	314.809.641.515
31	12. Thu nhập khác	20	2.287.229.877	2.202.770.642	2.287.229.877	2.202.770.642
32	13. Chi phí khác	20	(874.163.583)	(552.698.941)	(874.163.583)	(552.698.941)
40	14. Lợi nhuận khác		1.413.066.294	1.650.071.701	1.413.066.294	1.650.071.701
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		538.491.856.997	316.459.713.216	538.491.856.997	316.459.713.216
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(65.221.367.144)	(38.328.274.168)	(65.221.367.144)	(38.328.274.168)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	(1.480.148.916)	(35.691.186)	(1.480.148.916)	(35.691.186)
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		471.790.340.937	278.095.747.862	471.790.340.937	278.095.747.862
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		55.978.655.499	22.201.380.303	55.978.655.499	22.201.380.303
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		415.811.685.438	255.894.367.559	415.811.685.438	255.894.367.559
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.345	825	1.345	825

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I/2021:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty Mẹ quý I năm 2021 là 415,8 tỷ đồng, tăng 160 tỷ đồng tương ứng tăng 62,5 % so với quý I năm 2020, chủ yếu là do Lợi nhuận mảng điện tăng 184 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó trọng yếu tác động đến từ :

- Kết quả tăng của các công ty thủy điện trong Nhóm với tình hình thủy văn thuận lợi, sản lượng thương phẩm tăng so với cùng thời điểm năm trước như : Công ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà (TBC), Công ty Cổ Phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH) và Công ty Cổ phần Thủy Điện Bình Điền.
- Trong quý 1 năm 2021, Nhóm công ty cũng ghi nhận doanh thu, lợi nhuận từ các dự án điện mặt trời đã hoàn thành đóng điện kịp thời điểm cuối năm 2020.
- Đồng thời, trong quý phát sinh lợi nhuận từ việc hoàn tất thanh lý phần lớn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (QTP).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		538.491.856.997	316.459.713.216
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8,9,11	88.095.027.725	79.314.826.312
03	Các khoản dự phòng		2.923.345.927	21.347.479.703
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.938.341.109)	(590.368.276)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(191.596.572.833)	(182.441.299.102)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		94.022.545.900	106.770.511.525
07	Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		504.997.862.607	340.860.863.378
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(30.454.577.222)	(8.027.964.236)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		10.580.740.001	(22.970.321.136)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(352.163.164.231)	(269.737.419.887)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(6.152.007.925)	(8.493.290.705)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		314.974.274.520	30.278.349.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(139.771.938.004)	(159.549.053.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.236.839.261)	(56.048.413.205)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.660.532.578)	(3.035.159.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		242.113.817.907	(156.722.409.197)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(293.676.097.193)	(74.330.522.768)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		41.271.750	18.090.909
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng		(276.829.000.000)	(718.830.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác		638.320.415.380	538.510.626.302
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(151.952.236.381)	(151.508.690.282)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	23.408.240.495
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		183.167.248.577	254.759.499.808
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.071.602.133	(127.972.755.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		29.500.000.000	15.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		616.239.872.896	391.729.102.525
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(449.175.428.980)	(357.256.547.955)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(11.616.401.615)	(7.762.484.221)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		184.948.042.301	41.710.070.349
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		526.133.462.341	(242.985.094.384)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		651.668.665.185	1.539.577.051.904
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.708.600)	4.352.145
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.177.800.418.926	1.296.596.309.665



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 06 năm 2016. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E) , sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 03 năm 2021. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36-50 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản. *Khấu hao*

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.13 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

➤ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

4. TIỀN

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.556.341.629	3.848.977.978
Tiền gửi ngân hàng	149.744.077.297	230.499.687.207
Các khoản tương đương tiền (*)	1.014.500.000.000	417.320.000.000
TỔNG CỘNG	1.177.800.418.926	651.668.665.185

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 2,8%/năm đến 4,0%/năm

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	29.222.833.783	56.350.036.068
Cổ tức phải thu	17.680.893.000	54.869.698.400
Phải thu người lao động	17.839.613.503	19.468.994.029
Tạm ứng đầu tư dự án	50.121.071.007	47.693.814.120
Ký quỹ, ký cược	24.369.620.554	27.783.883.528
Phải thu khác	55.268.124.748	47.767.093.185
TỔNG CỘNG	194.502.156.595	253.933.519.330

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu chi phí đền bù đất	28.532.319.900	28.532.319.900
Ký quỹ, ký cược	16.526.713.256	22.260.802.187
TỔNG CỘNG	45.059.033.156	50.793.122.087

7. HÀNG TỒN KHO

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa tồn kho	172.875.404.410	155.988.831.144
Nguyên vật liệu tồn kho	205.372.492.922	165.711.151.828
Công cụ dụng cụ tồn kho	272.789.740	284.795.291
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	459.599.722.961	480.607.112.069
Hàng mua đang đi đường	346.329.312	10.966.041.340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.686.471.481)	(6.050.887.195)
GIÁ TRỊ THUẦN	833.780.267.864	807.507.044.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐVT: VND					
	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.431.825.354.929	2.810.790.530.138	156.142.482.668	18.273.321.852	15.777.651.101	4.432.809.340.688
- Mua trong kỳ	82.328.000	31.900.000	1.293.828.682	74.600.000	-	1.482.656.682
-Đầu tư XDCB hoàn thành	7.962.591.804	49.090.105.415	442.600.690	-	-	57.495.297.909
- Phân loại lại	(786.465.455)	-	-	-	786.465.455	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	158.500.000	158.500.000
- Thanh lý	-	-	(50.000.000)	(39.550.000)	-	(89.550.000)
Số cuối kỳ	1.439.083.809.278	2.859.912.535.553	157.828.912.040	18.308.371.852	16.722.616.556	4.491.856.245.279
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	558.665.727.429	1.233.990.443.766	104.273.990.254	15.128.153.228	1.819.552.909	1.913.877.867.586
- Khấu hao trong kỳ	11.620.877.120	40.746.525.789	2.531.203.199	376.727.162	291.832.704	55.567.165.974
- Khấu hao do hợp nhất	14.182.578	-	-	-	39.124.555	53.307.133
- Phân loại lại	340.801.708	-	2.988.179	(2.988.242)	(340.801.645)	-
- Thanh lý	-	-	(50.000.000)	(28.278.250)	-	(78.278.250)
Số cuối kỳ	570.641.588.835	1.274.736.969.555	106.758.181.632	15.473.613.898	1.809.708.523	1.969.420.062.443
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	873.159.627.500	1.576.800.086.372	51.868.492.414	3.145.168.624	13.958.098.192	2.518.931.473.102
Số cuối kỳ	868.442.220.443	1.585.175.565.998	51.070.730.408	2.834.757.954	14.912.908.033	2.522.436.182.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	ĐVT: VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	73.878.478.451	30.340.000	9.714.177.464	83.622.995.915
Số cuối kỳ	73.878.478.451	30.340.000	9.714.177.464	83.622.995.915
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	8.733.720.103	30.340.000	9.005.523.180	17.769.583.283
Khấu hao trong kỳ	197.918.343	-	88.843.487	286.761.830
Số cuối kỳ	8.931.638.446	30.340.000	9.094.366.667	18.056.345.113
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	65.144.758.348	-	708.654.284	65.853.412.632
Số cuối kỳ	64.946.840.005	-	619.810.797	65.566.650.802

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	288.452.410.993	15.668.501.697
Khác	153.374.683.534	260.286.010.921
TỔNG CỘNG	<u>441.827.094.527</u>	<u>275.954.512.618</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VND			
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.959.936.776.403	656.202.444.490	546.453.001	2.616.685.673.894
Số cuối kỳ	1.959.936.776.403	656.202.444.490	546.453.001	2.616.685.673.894
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	520.663.848.689	322.408.458.133	546.453.001	843.618.759.823
Khấu hao trong kỳ	18.432.910.814	13.134.704.938	-	31.567.615.752
Số cuối kỳ	539.096.759.503	335.543.163.071	546.453.001	875.186.375.575
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.439.272.927.714	333.793.986.357	-	1.773.066.914.071
Số cuối kỳ	1.420.840.016.900	320.659.281.419	-	1.741.499.298.319

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (<i>thuyết minh 12.1</i>)	118.007.656.247	432.981.930.767
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(755.413.365)	(953.161.365)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	748.639.036.878	896.530.452.258
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	865.891.279.760	1.328.559.221.660
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	8.670.955.030.788	8.449.674.018.847
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	307.894.164.509	307.894.164.509
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(413.545.759)	(413.545.759)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	510.000.000.000	530.000.000.000
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	9.488.435.649.538	9.287.154.637.597
TỔNG CỘNG	10.354.326.929.298	10.615.713.859.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng	
	Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	94.669.137.400	-	404.643.411.920	
Các khoản đầu tư khác	23.338.518.847	(755.413.365)	28.338.518.847	(953.161.365)	
TỔNG CỘNG	118.007.656.247	(755.413.365)	432.981.930.767	(953.161.365)	

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng	
	Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	275.275.164.509	(413.545.759)	275.275.164.509	(413.545.759)	
TỔNG CỘNG	307.894.164.509	(413.545.759)	307.894.164.509	(413.545.759)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (*)

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
(1) Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	206.148.375.376	209.586.464.820	Bất động sản
(2) Công ty TNHH đầu tư xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội (**)	18,73	251.677.185.156	251.696.358.795	Bất động sản
(3) Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	78.718.274.605	80.089.416.268	Sản xuất điện
(4) Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	24,14	1.602.958.224.308	1.580.304.676.533	Sản xuất điện
(5) Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	670.814.529.003	686.339.328.952	Sản xuất điện
(6) Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,76	628.214.361.893	670.488.001.191	Sản xuất điện
(7) Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIẾNG	34,30	188.597.141.688	188.823.284.939	Sản xuất điện
(8) Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	86.417.356.491	77.182.114.608	Sản xuất điện
(9) Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	49,52	2.330.152.745.518	2.132.134.381.108	Sản xuất điện
(10) Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	22,68	609.886.556.403	625.586.217.838	Sản xuất điện
(11) Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,07	310.203.874.139	294.863.092.924	Ngành nước
(12) Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	283.736.623.187	261.170.447.450	Ngành nước
(13) Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	80.412.490.005	75.214.801.898	Ngành nước
(14) Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	132.676.165.302	119.246.018.747	Ngành nước
(15) Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	35.044.807.740	33.668.217.799	Ngành nước
(16) Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	42.299.436.685	41.342.747.776	Ngành nước
(17) Công ty CP Nước Sạch Sông Đà	35,95	841.678.749.864	830.425.253.519	Ngành nước
(18) Công ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	43,88	257.124.605.589	257.888.053.087	Ngành nước
(19) Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	31,82	34.193.527.836	33.625.140.595	Cơ điện
TỔNG CỘNG		8.670.955.030.788	8.449.674.018.847	

(*) Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

(**) Công ty TNHH đầu tư xây dựng đường Trịnh Xá Đa Hội (Đa Hội) là công ty liên kết tại Công ty cổ phần hạ tầng và bất động sản Việt Nam (VIID) với tỷ lệ sở hữu 37% nên tỷ lệ lợi ích của REE trong Trịnh Xá Đa Hội là 18,73%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
(2) Công ty TNHH Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(3) Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(4) Công Ty CP Hạ Tầng và Bất Động Sản Việt Nam	50,61	Hà Nội- Việt Nam	Bất động sản
(5) Công ty CP Bất Động Sản Tân Hải	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(6) Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	91,31	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
(7) Công ty CP Bất Động Sản Song Long	70,00	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
(8) Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(9) Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ RMC	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(10) Công ty TNHH Sản Xuất & Dịch Vụ REEPRO	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
(11) Công ty CP Năng Lượng Mặt Trời R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(12) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân An	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(13) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Bình	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(14) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phong	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(15) Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Uyên	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(16) Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(17) Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(18) Công ty CP Điện Mặt Trời Thái Bình Dương	50,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(19) Công ty TNHH REE SE Thái Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện
(20) Công ty TNHH Nước Sạch REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
(21) Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,42	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
(22) Công ty TNHH TK Cộng (*)	65,00	TP.HCM – Việt Nam	Thiết bị ngành nước
(23) Công Ty CP Phát Triển Điện Trà Vinh	66,29	Trà Vinh- Việt Nam	Cung cấp điện
(24) Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ Xây Dựng Tín Hiệu Xanh	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Cơ sở hạ tầng điện
(25) Công Ty CP Thủy Điện Mường Hum	79,84	Lào Cai- Việt Nam	Điện
(26) Công Ty CP Phong Điện Thuận Bình	50,00	Bình Thuận- Việt Nam	Phong điện
(27) Công ty TNHH Năng Lượng REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Điện

(*) Công Ty TNHH TK Cộng trở thành công ty con từ tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.316.066.219	54.485.451.544
Thuế giá trị gia tăng	22.524.249.330	11.862.010.007
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.526.263.290	1.747.824.089
Thuế thu nhập cá nhân	4.327.959.863	3.563.684.408
Các loại phí và thuế khác	1.864.760.312	2.906.390.799
TỔNG CỘNG	96.559.299.014	74.565.360.847

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	334.373.132.097	370.199.655.951
Chi phí lãi vay	46.187.827.071	93.543.258.728
Chi phí khuyến mãi	750.715.807	932.617.111
Các khoản khác	58.732.691.151	62.154.950.760
TỔNG CỘNG	440.044.366.126	526.830.482.550

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**A/ Ngắn hạn**

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	1.233.754.905	5.632.658.744
Phải trả mua chứng khoán	17.050.662.669	10.670.827.732
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	124.733.492.899	47.229.522.005
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.983.134.474	21.686.277.900
TỔNG CỘNG	160.001.044.947	85.219.286.381

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	233.314.660.599	231.568.542.182
TỔNG CỘNG	233.314.660.599	231.568.542.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**A/ Ngắn hạn**

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	691.888.734.408	595.137.439.931
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	542.191.928.280	669.500.079.132
TỔNG CỘNG	1.234.080.662.688	1.264.637.519.063

B/ Dài hạn

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn (**)	1.973.700.392.544	1.800.120.641.029
Trái phiếu đến hạn trả (***)	2.535.943.725.748	2.534.590.297.548
TỔNG CỘNG	4.509.644.118.292	4.334.710.938.577

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VND tương ứng từ 3,60% đến 8,45%. Chi tiết thể hiện như sau :

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
VNM 170276CM (VND)	247.499.999.999	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
VNM160065/1CM	307.580.435.591	Ngày 30 tháng 11 năm 2027	Hệ thống điện năng lượng mặt trời
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam			
HĐTD021C16 (VND)	628.997.734.748	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Tài sản tại địa chỉ số 11 Đoàn Văn Bơ , Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam			
01/2019-HĐCVDAĐT/NHCT106-MHP (VND)	314.500.000.000	Ngày 08 tháng 06 năm 2026	Quyền sử dụng đất thuê và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Thủy điện Mừng Hum, và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án hình thành từ vốn vay và vốn tự có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

100.HDTD.625.16.VIB (VND) 44.440.000.000 Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CĐ-TDW

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

SHBVN/BC/HDTD/REE/201805(VND) 173.909.364.995 Ngày 08 tháng 5 năm 2026

Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Cty CP Cơ Điện Lạnh tại địa chỉ 364 Cộng Hòa, P13, Tân Bình, TP.HCM

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực			
01/2014/HDCVL/TCDL-TBW/Phu lac (EUR)	548.964.785.491 (Số dư ngoại tệ : 19,825,380.48 EUR, lãi suất cố định 1,25%)	Ngày 30 tháng 12 năm 2027	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc thuộc Thuận Bình, công ty con của Công ty, tọa lạc tại Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
TỔNG CỘNG	<u>2.265.892.320.824</u>		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 292.191.928.280

(*) Trái phiếu :**

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu), số trái phiếu này được mua bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("VCB") và Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank ("VCBF").

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau :

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 12.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

2/ Vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm (REE-BOND2029) với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu). Đây là Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được bảo lãnh thanh toán bởi Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF) – Một quỹ tín thác của Ngân hàng phát triển Châu Á (“CGIF”).

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này để sử dụng cho việc phát triển dự án và các hoạt động mua bán, chuyển nhượng vốn.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty CP Thủy Điện Thác Bà và 32.000.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>ĐVT: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Năm trước					
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(83.026.660)	240.271.674.291	6.005.760.541.830
Lợi nhuận tăng trong kỳ					1.628.076.208.584
Mua cổ phiếu quỹ			(47.539.203.502)		
Tăng (giảm) khác				(4.300.410.299)	(21.528.250.130)
Chi trả cổ tức					(496.081.481.600)
Phân phối quỹ				(1.249.669.244)	(1.408.276.539)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.721.594.748	7.114.818.742.145
Năm nay					
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.721.594.748	7.114.818.742.145
Lợi nhuận tăng trong kỳ					415.811.685.438
Chi trả cổ tức (*)					
Phân phối quỹ				(42.957.071)	(667.439.000)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	7.529.962.988.583

(*) Theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông số 02/2021/ĐHĐCĐ-NQ ngày 30 tháng 03 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nhất trí không chia cổ tức năm 2020 nhằm mục tiêu tái đầu tư toàn bộ lợi nhuận để đảm bảo nguồn vốn đầu tư cho các dự án trong lĩnh vực điện, nước và bất động sản năm 2021 sau khi tái cấu trúc các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của REE theo mô hình công ty holding.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2021

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	ĐVT: VND	
	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Tổng doanh thu	1.185.473.542.508	1.183.767.993.544
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cơ điện lạnh</i>	568.291.031.699	680.658.470.673
<i>Doanh thu bất động sản</i>	244.983.820.480	251.703.182.544
<i>Doanh thu hạ tầng điện, nước</i>	372.198.690.329	251.406.340.327
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.621.147.174)	(3.007.177.106)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(2.621.147.174)	(3.007.177.106)
Doanh thu thuần	1.182.852.395.334	1.180.760.816.438

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	ĐVT: VND	
	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Lãi tiền gửi	23.838.630.892	48.558.285.286
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.247.000.000	4.000
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	58.236.025.480	16.586.525.100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.294.617.432	922.087.016
Khác	6.003.059	23.042.805
TỔNG CỘNG	111.622.276.863	66.089.944.207

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	ĐVT: VND	
	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	94.022.545.900	106.770.511.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	195.397.363	253.083.530
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(197.748.000)	20.539.557.110
Chi phí tài chính khác	634.314.406	108.088.356
TỔNG CỘNG	94.654.509.669	127.671.240.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2021

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý I năm 2021</i>	<i>Quý I năm 2020</i>
Thu nhập khác	2.287.229.877	2.202.770.642
Thu thanh lý tài sản	30.000.000	18.090.909
Thu bán phế liệu, phạt	178.184.917	-
Thu nhập khác	2.079.044.960	2.184.679.733
Chi phí khác	874.163.583	552.698.941
Chi phí khác	874.163.583	552.698.941

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**21.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>ĐVT: VND</i>	
	<i>Quý I năm 2021</i>	<i>Quý I năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.221.367.144	38.328.274.168
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.480.148.916	35.691.186
TỔNG CỘNG	66.701.516.060	38.363.965.354

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2021

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	44.765.610.000
Công Ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	48.000.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình	Công ty liên kết	Lãi trái phiếu và lãi cho vay	19.032.267.676
		Góp vốn	148.565.680.000
		Trả nợ vay	193.600.000.000

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau :

Phải thu khác :

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hình	Công ty liên kết	Phải thu lãi trái phiếu và lãi vay	10.498.366.309

Phải thu cho vay ngắn hạn :

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình	Công ty liên kết	Cho vay	273.000.000.000

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Cơ điện lạnh
- Bất động sản
- Hạ tầng điện
- Hạ tầng nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2021

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

ĐVT: VND

Kết quả bộ phận Quý I năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	693.856.745.479	284.589.454.101	373.997.317.371	-	1.352.443.516.951
Doanh thu giữa các bộ phận	(128.186.860.954)	(39.605.633.621)	(1.798.627.042)	-	(169.591.121.617)
TỔNG CỘNG	565.669.884.525	244.983.820.480	372.198.690.329	-	1.182.852.395.334
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	37.241.706.970	118.746.164.303	269.014.528.217	61.847.814.936	486.850.214.426
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(15.059.873.489)
Tổng lợi nhuận sau thuế					471.790.340.937
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	34.771.107.001	119.288.566.048	214.964.070.942	61.847.814.936	430.871.558.927
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(15.059.873.489)
					415.811.685.438
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.470.599.969	(542.401.745)	54.050.457.275	-	55.978.655.499

ĐVT: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.659.919.940.848	3.425.775.847.539	10.825.079.781.108	2.060.257.945.130	18.971.033.514.625
Tài sản không phân bổ					1.846.295.261.451
TỔNG TÀI SẢN					20.817.328.776.076
Nợ của bộ phận	2.262.244.885.013	1.161.723.689.470	2.188.160.369.208	413.599.053.988	6.025.727.997.679
Nợ không phân bổ					2.164.116.114.448
TỔNG NỢ					8.189.844.112.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2021

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

ĐVT: VND

Kết quả bộ phận Quý I năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	777.509.629.026	282.860.504.306	251.411.340.327	-	1.311.781.473.659
Doanh thu giữa các bộ phận	(99.858.335.459)	(31.157.321.762)	(5.000.000)	-	(131.020.657.221)
TỔNG CỘNG	677.651.293.567	251.703.182.544	251.406.340.327	-	1.180.760.816.438
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	33.266.133.102	127.110.666.723	48.724.206.680	70.285.414.476	279.386.420.981
Lợi nhuận sau thuế không phân bổ					(1.290.673.119)
Tổng lợi nhuận sau thuế					278.095.747.862
<i>Trong đó :</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	30.258.947.519	127.130.001.540	29.510.677.143	70.285.414.476	257.185.040.678
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(1.290.673.119)
					255.894.367.559
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.007.185.583	(19.334.817)	19.213.529.537	-	22.201.380.303

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau

ĐVT: VND

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.660.503.285.612	3.321.231.784.276	9.094.919.077.660	1.777.031.189.188	16.853.685.336.736
Tài sản không phân bổ					2.744.023.658.629
TỔNG TÀI SẢN					19.597.708.995.365
Nợ của bộ phận	2.052.012.589.680	1.252.545.045.499	2.224.629.584.959	525.000.000.000	6.054.187.220.138
Nợ không phân bổ					2.763.616.053.670
TỔNG NỢ					8.817.803.273.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

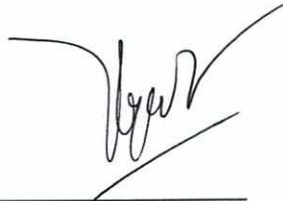
Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và Quý I năm 2021 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2021.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021